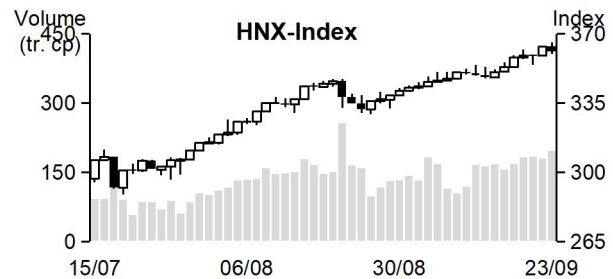
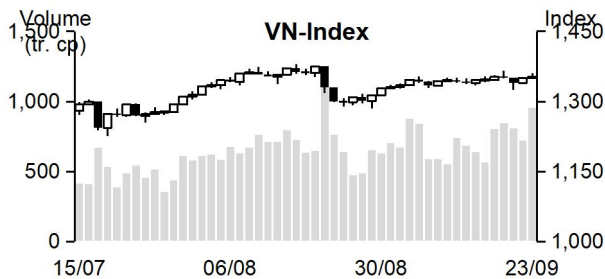


23/09/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,352.76	0.15%	1,458.23	0.34%	361.02	-0.66%
Tổng KLGD (tr. cp)	995.95	27.99%	147.58	13.01%	207.72	5.13%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	961.12	32.10%	138.28	12.54%	198.93	9.70%
TB 20 phiên (tr. cp)	697.75	37.74%	161.83	-14.55%	152.36	30.57%
Tổng GTGD (tỷ VND)	23,146.94	22.87%	7,390.57	7.95%	3,708.76	-6.65%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	21,770.16	25.90%	6,695.53	5.42%	3,375.60	1.22%
TB 20 phiên (tỷ VND)	20,071.40	8.46%	8,089.56	-17.23%	3,078.49	9.65%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	143	32%	14	47%	91	26%
Số mã giảm	253	57%	13	43%	140	40%
Số mã đứng giá	50	11%	3	10%	118	34%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Tiếp nối đà tăng hưng phấn của phiên hôm qua, các chỉ số đồng loạt mở cửa hôm nay với sắc xanh khá tích cực. Tuy nhiên, bất ngờ đã xảy ra sau đó khi một loạt các cổ phiếu midcap và penny tăng nóng trong những phiên giao dịch gần đây lần lượt bị bán tháo mạnh và thậm chí nhiều mã giảm hết biên độ dù đầu phiên tăng trần. Điều này đã khiến khối lượng giao dịch chung của toàn thị trường trong phiên hôm nay bị đẩy lên mức cao. Dòng tiền sau đó đã có sự chuyển hướng sang các ở các cổ phiếu vốn hóa lớn và giúp kéo chỉ số đi lên. Mặc dù vậy, ngay khi VN-Index chạm ngưỡng 1,360 điểm, tới lượt nhóm vốn hóa lớn bị bán khiến các chỉ số hạ nhiệt vào cuối phiên. Trong khi VN-Index may mắn giữ được sắc xanh nhẹ, HNX-Index đã chính thức giảm trở lại và chấm dứt chuỗi 6 phiên tăng điểm liên tiếp.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền duy trì khá tốt. Không những vậy, chỉ số đóng cửa trên MA5 và 20, cùng với đường MACD và RSI hướng lên, cho thấy tín hiệu tích cực dần xuất hiện. Tuy nhiên, chòm MA 20, 50, 100 tương đối phẳng, cùng với chỉ số chưa thực sự thoát khỏi sự chi phối của mô hình tam giác cân hình thành từ đầu tháng 7 tới nay, có kháng cự quanh 1,350 – 1,360 điểm và hỗ trợ quanh vùng 1,310 – 1,320 điểm, cho thấy chỉ số ở trạng thái giằng co và chưa rõ xu hướng. Do đó, trạng thái linh hình hiện tại chỉ có thể thay đổi khi chỉ số xuất hiện phiên bứt phá mạnh khỏi vùng kháng cự trên. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có phiên giảm điểm trở lại. Mặc dù vậy, chỉ số vẫn đóng cửa trên MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 phân kỳ dương, cho thấy phiên giảm điểm có thể chỉ mang tính kỹ thuật, xu hướng chính vẫn là tăng, với kháng cự mục tiêu có thể quanh vùng tâm lý 400 điểm. Nhìn chung, thị trường chưa thực sự thoát khỏi trạng thái giằng co. Do đó, nhà đầu tư có thể giữ tỷ trọng ở mức cân bằng, ưu tiên nắm giữ các cổ phiếu có cơ bản tốt, đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: ACL (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: SCR, HBC, HCM

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	ACL	Chốt lời	24/09/21	13.5	12.8	5.5%	16	25.0%	12.2	-4.7%	Có dấu hiệu tạo đỉnh ngắn hạn

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	SCR	Quan sát mua	24/09/21	13.1	15.5-16	Nến rút đầu khi RSI vào vùng quá mua -> khả năng có nhịp chỉnh kỹ thuật về retest hỗ trợ, có thể canh mua vùng 12-12.5
2	HBC	Quan sát mua	24/09/21	15.55	19.5	Nến bật tăng tốt trước đó kèm vol cao + nến giảm trở lại tuy hơi dài nhưng vol không cao -> tín hiệu điều chỉnh không quá xấu, khả năng sớm tăng trở lại break kháng cự 16-16.5
3	HCM	Quan sát mua	24/09/21	55.1	65	Nhịp điều chỉnh tích cực với vol cạn dần và đủ 3 sóng + có phiên tăng kèm vol cao trở lại -> khả năng kết thúc nhịp điều chỉnh, hướng đến break kháng cự 57.5

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HPG	Mua	09/09/21	51	51.3	-0.6%	56	9.2%	49	-4%	
2	VNB	Mua	16/09/21	20.6	19.5	5.7%	24	23.1%	18	-8%	
3	VNM	Mua	20/09/21	90.80	86.5	5.0%	94.7	9%	85	-2%	
4	BFC	Mua	23/09/21	32.80	33	-0.6%	37.4	13%	31.5	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Kim ngạch xuất khẩu nửa đầu tháng 9 giảm hơn 27% và nhập siêu hơn 1,5 tỷ USD

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, cán cân thương mại thâm hụt 1,5 tỷ USD trong nửa đầu tháng 9 và thâm hụt gần 4,2 tỷ USD tính từ đầu năm đến ngày 15/9.

Kim ngạch xuất khẩu nửa đầu tháng 9 đạt gần 11,6 tỷ USD, giảm hơn 27% so với nửa cuối tháng 8. Trong đó, điện thoại các loại và linh kiện có kim ngạch giảm mạnh nhất, 26%, tương đương 838 triệu USD.

Tính từ đầu năm đến ngày 15/9, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt gần 225,2 tỷ USD, tăng gần 20%, tương ứng tăng gần 37,2 tỷ USD so với cùng kỳ năm trước.

Ở chiều ngược lại, kim ngạch nhập khẩu nửa đầu tháng 9 giảm gần 11%, tương đương giảm hơn 1,5 tỷ USD, đạt gần 13,1 tỷ USD, so với nửa cuối tháng 8.

Kim ngạch nhập khẩu giảm ghi nhận ở một số mặt hàng như máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện giảm mạnh nhất, gần 16% tương đương giảm 601 triệu USD.

Tính từ đầu năm đến 15/9, tổng kim ngạch nhập khẩu cả nước tăng hơn 32%, tương đương hơn 55,9 tỷ USD, đạt gần 229,4 tỷ USD, so với cùng kỳ năm trước.

Thu hút vốn đầu tư nước ngoài giảm mạnh tại Hà Nội

Báo cáo của UBND thành phố Hà Nội tại kỳ họp thứ 2, HĐND thành phố khóa 16 sáng 22/9 cho thấy, dù trong hoàn cảnh dịch bệnh, nhưng kinh tế vẫn duy trì tăng trưởng, nhiều chỉ tiêu tăng so với cùng kỳ năm ngoái, tuy nhiên thu hút vốn đầu tư nước ngoài giảm mạnh.

Cụ thể, tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt gần 164.500 tỷ đồng, chỉ đạt gần 70% so với dự toán, tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm ngoái. Sản xuất công nghiệp đạt 6,3%, tăng hơn 2%. Quý 2, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) đạt 5,91%, tăng gần 3%.

Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch bệnh, một số chỉ tiêu giảm mạnh so với năm ngoái, trong đó xuất nhập khẩu hàng hóa 8 tháng đầu năm đạt gần 9.800 triệu USD, giảm 5,2% so với cùng kỳ năm ngoái. Thu hút vốn đầu tư nước ngoài 8 tháng đầu năm của thành phố Hà Nội đạt trên 841 triệu USD, giảm đáng kể so với gần 1,67 tỷ USD cùng kỳ năm ngoái.

Nguồn : NDH · Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Novaland muốn phát hành tối đa 500 tỷ đồng trái phiếu, đảm bảo bằng cổ phiếu NVL

HĐQT Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (Novaland, HoSE:NVL) vừa thông qua phương án phát hành tối đa 500 tỷ đồng trái phiếu được đảm bảo bằng cổ phiếu NVL và các tài sản khác (nếu cần thiết) thuộc sở hữu của Novagroup, cùng các cá nhân/tổ chức khác.

Lần gần đây nhất vào cuối tháng 8, doanh nghiệp cũng vừa công bố Nghị quyết HĐQT phê duyệt phát hành tối đa 1.000 tỷ đồng trái phiếu cũng đảm bảo bằng cổ phiếu NVL.

Trong tháng 7, tập đoàn đã phát hành 300 triệu USD trái phiếu chuyển đổi quốc tế, niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Singapore (SGX).

Tại ngày 30/6, tổng nợ vay tài chính là 51.303 tỷ đồng, trong đó giá trị trái phiếu chiếm 45%, tương đương hơn 23.300 tỷ đồng.

Techcombank hoàn tất phát hành 6 triệu cổ phiếu ESOP giá 10.000 đồng/cp

Techcombank (HoSE: TCB) thông báo hoàn tất phát hành hơn 6 triệu cổ phiếu TCB, cho 238 cá nhân theo chương trình lựa chọn người lao động (ESOP), dự kiến chuyển giao cổ phiếu trong tháng 9. Giá phát hành là 10.000 đồng/cp.

Sau khi phát hành cổ phần cho người lao động, tỷ lệ sở hữu tối đa của nhà đầu tư nước ngoài cũng được điều chỉnh từ 22,4908% xuống 22,4724%.

Năm nay, ngân hàng tiếp tục trình không chia cổ tức 2020 nhằm để lợi nhuận phục vụ hoạt động kinh doanh.

Dệt may TNG chốt quyền phát hành 6,4 triệu cổ phiếu trả cổ tức năm 2020

Dệt may TNG (HNX: TNG) thông báo 1/10 là ngày đăng ký cuối cùng nhận cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 8%. Với gần 80 triệu cổ phiếu đang lưu hành, doanh nghiệp dự kiến phát hành thêm gần 6,4 triệu cổ phiếu mới.

Nguồn vốn thực hiện là lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020. Tại ngày 31/12/2020, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của TNG là hơn 124 tỷ đồng, ngoài ra công ty còn hơn 193 tỷ đồng quỹ đầu tư phát triển và 37,4 tỷ đồng thặng dư vốn cổ phần.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	79,300	1.67%	0.11%
MWG	132,000	5.01%	0.09%
GAS	90,600	2.49%	0.08%
VIC	87,100	1.16%	0.07%
TPB	41,550	3.62%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHB	26,800	1.13%	0.13%
PVI	50,500	5.21%	0.13%
VIF	17,300	6.13%	0.08%
THD	226,400	0.40%	0.07%
VNR	43,000	3.37%	0.05%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	145,000	-1.36%	-0.05%
DGC	155,900	-6.98%	-0.04%
VIB	37,800	-2.58%	-0.03%
VNM	90,800	-0.77%	-0.03%
TCB	50,200	-0.59%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCS	125,100	-4.28%	-0.21%
NVB	29,500	-3.59%	-0.10%
IDC	50,600	-2.69%	-0.10%
PVS	27,800	-1.42%	-0.04%
BII	24,300	-10.00%	-0.04%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
DLG	4,030	-2.89%	51,687,600
ROS	5,500	-3.51%	40,119,500
FLC	11,300	-4.24%	39,975,600
HQC	3,890	-6.94%	39,387,300
ITA	7,940	-3.17%	33,187,100

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
KLF	4,900	-5.77%	19,718,556
DL1	11,100	-9.76%	13,449,999
SHB	26,800	1.13%	11,954,526
PVS	27,800	-1.42%	11,482,279
ART	10,600	-4.50%	10,252,710

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
KBC	44,550	3.60%	1,243.4
HPG	51,000	0.20%	914.5
TPB	41,550	3.62%	734.4
DGC	155,900	-6.98%	570.9
IJC	29,650	2.95%	513.4

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	27,800	-1.42%	326.1
SHB	26,800	1.13%	318.2
SHS	38,600	-0.26%	165.6
THD	226,400	0.40%	164.9
DL1	11,100	-9.76%	159.1

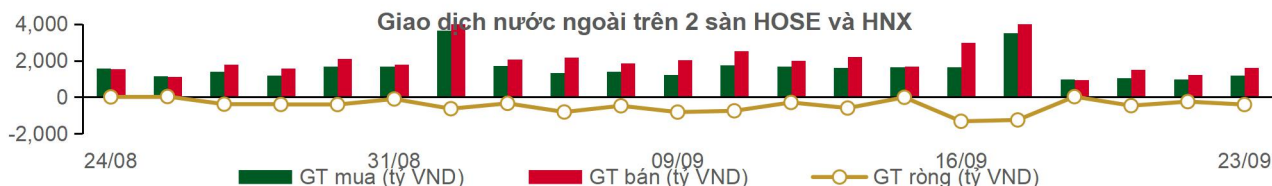
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VIC	2,720,000	234.36
VPB	1,675,000	113.45
VNM	1,156,200	102.60
DBD	2,022,500	91.43
VSC	1,385,000	89.95

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	4,413,000	207.39
NVB	2,990,000	83.92
API	440,000	16.72
VC3	540,000	12.96
VCS	25,000	3.58

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	25.24	1,180.19	37.31	1,552.68	(12.08)	(372.49)
HNX	1.14	15.88	1.71	49.63	(0.56)	(33.75)
Tổng 2 sàn	26.38	1,196.07	39.02	1,602.31	(12.64)	(406.24)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VIC	87,100	3,060,000	265.69
VNM	90,800	1,673,300	152.40
MBB	27,900	3,182,600	88.98
CTG	31,600	2,375,700	75.03
FPT	93,100	665,500	65.61

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
CEO	10,700	144,000	1.58
DL1	11,100	111,100	1.26
ART	10,600	111,700	1.25
PSD	29,700	42,000	1.23
NSH	20,200	54,800	1.12

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VIC	87,100	3,227,500	280.23
VNM	90,800	1,577,800	143.64
HPG	51,000	1,962,800	100.72
DGC	155,900	448,300	72.95
KBC	44,550	1,545,800	70.77

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VCS	125,100	132,130	16.27
BCC	19,400	405,000	8.07
TNG	28,400	109,500	3.22
SED	21,500	145,000	3.12
SHS	38,600	74,900	2.89

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MBB	27,900	2,687,900	75.15
CTG	31,600	1,927,500	60.89
VND	53,600	777,900	41.68
KDH	42,000	704,400	29.77
VCB	99,500	292,900	29.16

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	10,700	114,000	1.25
ART	10,600	111,700	1.25
PSD	29,700	42,000	1.23
NSH	20,200	48,200	0.99
ACM	4,200	205,700	0.88

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	51,000	(1,744,100)	(89.49)
KBC	44,550	(1,509,900)	(69.14)
DGC	155,900	(364,100)	(59.28)
MSN	145,000	(401,900)	(58.58)
CSV	64,800	(817,000)	(55.98)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCS	125,100	(126,030)	(15.47)
BCC	19,400	(404,900)	(8.07)
SED	21,500	(143,500)	(3.08)
SHS	38,600	(74,100)	(2.86)
VNR	43,000	(62,700)	(2.65)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

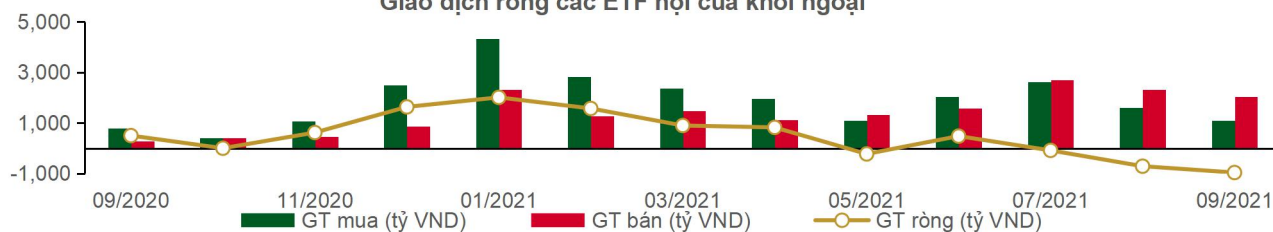
THỐNG KÊ GIÁ

Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFN30	24,840	1.4%	2,365,800	57.93
FUEMAV30	17,150	0.3%	23,000	0.39
FUESSV30	18,300	-0.5%	17,200	0.31
FUESSV50	21,300	-1.8%	27,700	0.59
FUESSVFL	20,270	-0.1%	30,700	0.63
FUEVFN D	26,120	2.0%	1,788,100	46.71
FUEVN100	18,420	0.5%	37,200	0.68
Tổng cộng			4,289,700	107.24

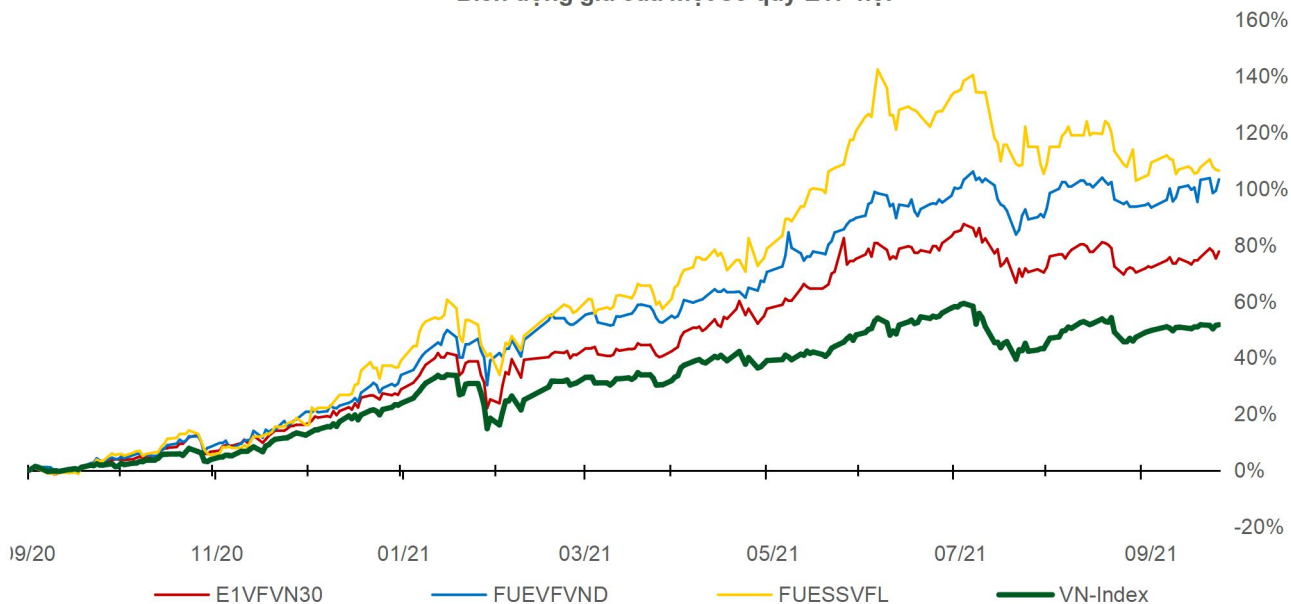
MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	6.02	51.45	(45.43)
FUEMAV30	0.04	0.29	(0.25)
FUESSV30	0.14	0.09	0.05
FUESSV50	0.03	0.00	0.03
FUESSVFL	0.42	0.26	0.16
FUEVFN D	34.33	43.00	(8.66)
FUEVN100	0.55	0.64	(0.09)
Tổng cộng	41.53	95.73	(54.19)

Giao dịch ròng các ETF nội của khối ngoại



Biến động giá của một số quỹ ETF nội



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CFPT2102	3,940	-4.8%	11,790	109	93,100	1,207	(2,733)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	2,580	1.6%	9,440	106	93,100	242	(2,338)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2104	2,680	0.8%	7,920	74	93,100	1,444	(1,236)	79,160	9.9	06/12/2021
CFPT2105	3,950	1.3%	40,770	105	93,100	1,828	(2,122)	85,100	4.9	06/01/2022
CFPT2106	2,590	-4.1%	13,470	109	93,100	717	(1,873)	89,300	8.0	10/01/2022
CHDB2102	480	-7.7%	49,430	70	25,400	0	(480)	32,280	8.0	02/12/2021
CHPG2109	5,600	-6.7%	8,760	109	51,000	787	(4,813)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2110	2,790	-1.1%	14,200	74	51,000	1,442	(1,348)	44,000	5.0	06/12/2021
CHPG2111	2,400	-4.4%	132,130	105	51,000	801	(1,599)	48,000	5.0	06/01/2022
CHPG2112	2,200	-7.2%	17,970	95	51,000	532	(1,668)	48,900	6.0	27/12/2021
CKDH2103	560	-1.8%	26,960	70	42,000	1	(559)	48,780	10.0	02/12/2021
CKDH2104	2,230	-3.9%	47,050	118	42,000	493	(1,737)	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2105	2,390	0.0%	16,630	95	42,000	1,179	(1,211)	37,600	4.0	27/12/2021
CMBB2103	2,240	-3.5%	6,970	106	27,900	8	(2,232)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	1,780	-2.7%	42,730	118	27,900	84	(1,696)	32,000	2.0	19/01/2022
CMSN2104	4,650	-0.6%	16,150	223	145,000	3,111	(1,539)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	5,180	-4.1%	130,310	105	145,000	3,707	(1,473)	128,000	5.0	06/01/2022
CMSN2106	820	-13.7%	20,910	70	145,000	19	(801)	160,780	20.0	02/12/2021
CMWG2104	6,990	5.9%	58,900	(185)	132,000	(5)	(6,995)	89,700	6.6	22/03/2021
CMWG2106	4,030	15.1%	99,480	106	132,000	2,091	(1,939)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	8,200	18.8%	133,830	105	132,000	7,005	(1,195)	109,630	3.3	06/01/2022
CNVL2102	690	-2.8%	37,880	4	103,000	710	20	94,640	11.8	27/09/2021
CNVL2103	2,730	0.0%	43,130	118	103,000	599	(2,131)	105,000	5.0	19/01/2022
CPDR2102	50	-37.5%	43,160	4	80,600	(0)	(50)	89,000	5.0	27/09/2021
CPNJ2104	970	-4.0%	24,910	106	92,200	18	(952)	109,000	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	1,750	-4.9%	39,800	105	92,200	479	(1,271)	95,000	5.0	06/01/2022
CSTB2105	4,150	-2.4%	15,420	109	26,600	344	(3,806)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2106	720	-6.5%	25,010	70	26,600	0	(720)	35,680	10.0	02/12/2021
CSTB2107	1,480	-1.3%	30,650	118	26,600	86	(1,394)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2108	1,500	-6.3%	15,810	78	26,600	115	(1,385)	28,000	4.0	10/12/2021
CTCB2101	19,500	0.0%	6,460	12	50,200	19,222	(278)	31,000	1.0	05/10/2021
CTCB2105	3,480	-0.6%	20,860	223	50,200	1,522	(1,958)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	1,470	-1.3%	132,330	118	50,200	159	(1,311)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2107	1,980	1.0%	14,690	95	50,200	521	(1,459)	47,500	7.0	27/12/2021
CVHM2107	3,230	0.6%	47,700	105	79,300	395	(2,835)	83,480	3.8	06/01/2022
CVHM2108	1,620	1.3%	27,690	95	79,300	96	(1,524)	84,990	9.1	27/12/2021
CVIC2103	50	-16.7%	35,260	4	87,100	0	(50)	147,450	17.8	27/09/2021
CVIC2104	1,260	2.4%	6,450	106	87,100	2	(1,258)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	1,550	-1.3%	50,130	105	87,100	9	(1,541)	106,670	4.4	06/01/2022
CVJC2101	3,040	1.7%	8,500	105	123,700	1,212	(1,828)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2102	590	-1.7%	16,300	70	123,700	3	(587)	135,550	25.0	02/12/2021
CVNM2105	30	-40.0%	95,530	4	90,800	0	(30)	115,930	19.4	27/09/2021
CVNM2106	1,750	-3.3%	930	112	90,800	167	(1,583)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	1,280	-5.2%	9,300	106	90,800	111	(1,169)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2108	2,020	-3.8%	18,140	74	90,800	1,277	(743)	78,640	9.8	06/12/2021
CVNM2109	1,750	-2.8%	163,340	105	90,800	399	(1,351)	93,390	4.9	06/01/2022
CVNM2110	1,320	-5.0%	25,200	109	90,800	358	(962)	90,240	9.8	10/01/2022
CVPB2105	1,190	1.7%	13,660	70	67,000	16	(1,174)	73,180	20.0	02/12/2021
CVPB2106	2,500	-17.2%	50,920	118	67,000	921	(1,579)	65,000	5.0	19/01/2022
CVRE2105	1,370	0.0%	7,830	223	28,900	446	(924)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	2,190	2.3%	63,900	105	28,900	891	(1,299)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2107	760	2.7%	4,220	70	28,900	2	(758)	33,180	10.0	02/12/2021

CVRE2108 1,630 -1.2% 10,630 95 28,900 356 (1,274) 28,400 4.0 27/12/2021

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý*	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
DPG (New)	HOSE	49,200	55,100	23/09/2021	460	6,652	31,689	23%	9%	8.3	1.7
VHM (New)	HOSE	79,300	104,200	21/09/2021	33,314	7,651	27,512	32%	11%	13.6	3.8
QNS (New)	UPCOM	54,162	53,700	17/09/2021	1,143	3,202	22,609	13%	9%	18.1	2.6
TNG (New)	HNX	28,400	29,200	15/09/2021	182	2,455	17,560	14%	4%	11.9	1.7
DHG (New)	HOSE	104,300	105,600	07/09/2021	746	5,709	28,805	20%	16%	18.5	3.7
MWG (New)	HOSE	132,000	165,500	01/09/2021	5,183	10,901	42,455	26%	10%	15.2	3.9
KDH	HOSE	42,000	45,300	01/09/2021	1,174	1,825	14,083	14%	8%	24.8	3.2
MPC	UPCOM	38,878	39,900	27/08/2021	641	3,206	27,215	12%	7%	12.5	1.5
MSN	HOSE	145,000	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	21%	5%	28.4	8.3
FMC	HOSE	48,000	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
HPG	HOSE	51,000	64,800	19/08/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
ANV	HOSE	29,900	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB	HOSE	37,800	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
NLG	HOSE	42,250	49,500	11/08/2021	1,090	3,175	29,565	12%	7%	15.6	1.7
STK	HOSE	49,050	45,300	30/07/2021	239	2,835	15,598	18%	12%	16.0	2.9
PNJ	HOSE	92,200	112,600	29/07/2021	1,411	6,203	27,067	23%	15%	18.2	4.2
TCM	HOSE	65,000	65,800	28/07/2021	285	4,595	29,994	15%	9%	14.3	2.2
VNM	HOSE	90,800	118,000	28/07/2021	9,988	4,732	16,254	29%	19%	25.9	7.3
SZC	HOSE	48,500	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	58,200	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	50,500	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	45,550	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
DGW	HOSE	116,500	155,000	19/07/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
PVI	HNX	50,500	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	39,200	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	19,800	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	85,900	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
GMD	HOSE	50,200	54,800	07/07/2021	541	1,794	22,180	8%	5%	31.5	2.5
GVR	HOSE	37,200	40,200	05/07/2021	4,906	1,042	13,121	9%	6%	38.6	3.1
TPB	HOSE	41,550	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
AAA	HOSE	16,600	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
VRE	HOSE	28,900	42,500	31/05/2021	2,603	1,419	11,745	9%	6%	35.5	3.6
PHR	HOSE	52,600	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	44,550	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	67,000	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
IMP	HOSE	72,300	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
SAB	HOSE	158,200	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	103,000	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	42,762	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	99,500	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	31,600	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	50,200	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	18,100	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	53,900	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
CTD	HOSE	68,200	69,200	29/04/2021	593	7,960	112,448	7%	4%	8.7	0.7
FPT	HOSE	93,100	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
VGS	HNX	34,400	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
SMC	HOSE	51,600	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	84,766	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	50,200	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	22,200	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
GAS	HOSE	90,600	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	83,400	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
GIL	HOSE	68,800	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	18,669	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	19,200	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
LHG	HOSE	50,800	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
CTR	UPCOM	82,983	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	11,750	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn